

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

NHÓM TỪ NGỮ NÓI BIỂU THỊ SỰ SUY LUẬN TRONG BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG VIỆT (CÓ ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG ANH)

NGÔ THỊ THU HIỀN*

TÓM TẮT: Trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh, các từ ngữ nói chỉ sự suy luận được sử dụng rất phổ biến, chúng có chức năng liên kết giữa hai hoặc nhiều phát ngôn trong văn bản để tạo thành một thể thống nhất, chặt chẽ. Nhờ có những từ ngữ nói này mà ý tưởng, quan điểm, nhận định hoặc kết luận của tác giả được trình bày trong văn bản được rõ ràng, qua đó thuyết phục được người đọc. Về cấu tạo, nhóm từ ngữ nói này có hình thức là từ, cụm từ hoặc mệnh đề, đứng ở vị trí đầu phát ngôn, đầu đoạn hoặc giữa phát ngôn đối với văn bản khoa học tiếng Anh. Về bình diện ý nghĩa, nhóm từ ngữ nói này có ý nghĩa chỉ sự đánh giá hoặc đưa ra kết luận hay một sự dự đoán và nhận định của tác giả về một vấn đề nào đó trên cơ sở những chứng cứ, lập luận đã nêu trước đó.

TỪ KHÓA: từ ngữ nói chỉ sự suy luận; bài báo khoa học; liên kết; tiếng Việt; tiếng Anh.

NHẬN BÀI: 18/7/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/10/2022

1. Mở đầu

Trong văn bản, liên kết là một trong những đặc tính quan trọng để nối kết giữa các câu/ phát ngôn, các phần trong văn bản tạo nên sự chặt chẽ, thống nhất và sự mạch lạc cho văn bản. Các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng, phép nối là một trong những phương thức liên kết cơ bản và mang tính phổ quát có mặt ở mọi ngôn ngữ. Liên kết trong phép nối được thể hiện ở các quan hệ ngữ nghĩa và các quan hệ này được đánh dấu bằng hệ thống các phương tiện hình thức, hay nói dễ hiểu là được diễn đạt bằng các phương tiện ngôn ngữ đó là các từ ngữ nói. Như vậy, có thể thấy, trong phép nối, từ ngữ nói chính là một trong những phương tiện ngôn ngữ quan trọng để thực hiện chức năng liên kết. Tùy theo quan hệ ngữ nghĩa mà chúng đảm nhiệm, từ ngữ nói được phân thành các loại khác nhau, như: từ ngữ nói chỉ sự tương phản - đối lập, từ ngữ nói chỉ sự suy luận, từ ngữ nói chỉ nguyên nhân - kết quả, từ ngữ nói chỉ sự bổ trợ, từ ngữ nói chỉ trình tự logic diễn đạt...

Cùng với sự phát triển của ngôn ngữ học văn bản, việc nghiên cứu, tìm hiểu về các phương thức và phương tiện liên kết ngày càng được chú trọng. Theo đó, phép nối ngày càng được quan tâm nghiên cứu theo hướng đi sâu vào các quan hệ ngữ nghĩa gắn với việc xem xét các phương tiện nối do chúng đảm nhiệm chức năng liên kết. Đồng thời, việc nghiên cứu các phương tiện nối cũng được gắn với từng loại hình văn bản khác nhau như văn bản khoa học, văn bản nghị luận,... Bài viết này sẽ tập trung nghiên cứu nhóm từ ngữ nói chỉ sự suy luận được thể hiện trong các bài báo khoa học nhằm làm rõ đặc điểm về cấu tạo, ngữ nghĩa và chức năng liên kết của chúng trong các bài báo khoa học, bởi vì đây là nhóm từ ngữ nói được sử dụng phổ biến và có vai trò rất quan trọng đối với loại hình văn bản này.

2. Các khái niệm liên quan

2.1. Suy luận về từ ngữ nói chỉ sự suy luận

Trong logic học, suy luận là một quá trình nhận thức hiện thực, từ một số phán đoán đã biết chúng ta suy ra một phán đoán mới [Nguyễn Đức Dân, 1996, tr.143]. Như vậy, suy luận là một hình thái vận động của tư duy khoa học nhằm rút ra những tri thức mới hoặc những đặc trưng chung, bản chất và được thể hiện ra bằng một khái niệm, một phán đoán (kết luận, nhận định hoặc một sự đánh giá) khoa học thông qua việc trừu tượng hóa những thuộc tính và những đặc điểm riêng lẻ của một loại sự vật, hiện tượng, quá trình đang nghiên cứu (quan sát, điều tra, trải nghiệm,...) hoặc những tri thức, thông tin đã có. Trong đời sống nói chung suy luận có vai trò rất quan trọng: để phát hiện sự kiện, để chứng minh, để thể hiện và bảo vệ quan điểm của mình [Nguyễn Đức Dân, 1996, tr.143-144].

Về hình thức, suy luận được thể hiện qua các phán đoán, qua ngôn từ. Vì vậy, trong suy luận không những cần tuân theo các quy tắc logic mà cần phải diễn đạt rõ ràng, mạch lạc.

* Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp; Email: hienvinh1802@gmail.com

Về cấu trúc, quá trình suy luận gồm có hai phần: tiền đề và kết luận, trong đó tiền đề là những tri thức đơn lẻ hoặc đã biết, là cơ sở cho suy luận, còn kết luận là tri thức được rút ra. Tiền đề có thể được tạo thành từ nhiều tri thức, sự kiện khác nhau và kết luận cũng có thể bao gồm nhiều tư tưởng, nhận định hoặc tri thức khác nhau.

Trong văn bản khoa học, cụ thể là trong các phát ngôn, phần kết luận (thao tác suy luận) thường được đánh dấu bởi những phương tiện ngôn ngữ mang ý nghĩa suy luận. Những yếu tố ngôn ngữ này được sử dụng để bộc lộ, hay tường minh mối liên kết giữa các phát ngôn với nhau theo quan hệ ngữ nghĩa suy luận: Ví dụ: *nhìn chung, như vậy, tóm lại, nói một cách tổng quát, kết quả khảo sát cho thấy...* (tiếng Việt); *overall, generally speaking, as a result, this suggests that, it could be said that...* (tiếng Anh). Đây chính là các từ ngữ nối thể hiện ý nghĩa suy luận. Vì vậy có thể hiểu từ ngữ nối chỉ sự suy luận là các từ, cụm từ thể hiện sự liên kết giữa các phát ngôn, các đoạn, các phần trong văn bản với chức năng nêu ra kết luận, nhận định hoặc một sự đánh giá. Các từ nối này rất đa dạng trong cả tiếng Việt và tiếng Anh, đồng thời được sử dụng phổ biến trong các bài báo khoa học.

2.2. Bài báo khoa học

Bài báo khoa học là những bài báo có nội dung phản ánh kết quả nghiên cứu khoa học, được công bố trên các tạp chí chuyên ngành hoặc tập san, tuyển tập khoa học. Trong hoạt động nghiên cứu khoa học, bài báo khoa học có vai trò rất quan trọng, thể hiện tri thức, khả năng chuyên môn và đặc biệt có mối liên hệ chặt chẽ với kết quả nghiên cứu khoa học của người nghiên cứu. Bài báo khoa học thuộc thể loại văn bản khoa học viết, chuyên sâu (trong văn bản khoa học còn có văn bản khoa học giáo khoa và văn bản khoa học phổ cập) thường tập trung tìm hiểu, nghiên cứu, điều tra, khảo sát,... những vấn đề mang tính lý luận, nghiệp vụ khoa học của một hoặc nhiều tác giả thuộc các lĩnh vực ngành nghề chuyên ngành đặc thù, đối tượng độc giả chủ yếu là những người thuộc lĩnh vực, chuyên ngành đó hoặc có liên quan [Nguyễn Đức Dân (1996), Đinh Trọng Lạc (1999)]. Có thể thấy, bài báo khoa học chính là phương tiện giao tiếp giữa các nhà khoa học, là diễn đàn trao đổi học thuật, đặc biệt chính là phương tiện để khám phá kiến thức khoa học và đánh giá các kết quả nghiên cứu.

Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi lựa chọn khảo sát các phương tiện nối thể hiện sự suy luận một số bài báo thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, đó là những bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về những vấn đề của đời sống xã hội thuộc các lĩnh vực cụ thể như xã hội học, kinh tế học, chính trị học, văn hóa học, sử học, luật học,... Chức năng chủ đạo của văn bản khoa học nói chung là thông tin. Nhưng với loại văn bản khoa học là các bài báo chuyên sâu thì không chỉ dừng lại ở việc thông tin - thông báo các sự kiện, sự việc, hiện tượng,... mà còn phải giải thích, chứng minh về tính chân thực của thông báo đó, thông qua đó rút ra những luận điểm, nhận định hoặc khái quát thành một quan niệm lý thuyết nhằm tiếp tục gợi mở để chinh phục hoặc nắm bắt, giải quyết những vấn đề đặt ra. Do đó, yêu cầu về ngôn ngữ sử dụng trong bài báo khoa học phải chính xác, trung hòa về sắc thái biểu cảm, đặc biệt việc sử dụng các từ ngữ nối mang nghĩa suy luận trong các bài báo rất quan trọng, giúp tác giả tường minh được các kết quả, nhận định. đồng thời thể hiện sự logic cho các suy luận trong bài báo khoa học cũng như tạo ra những mối liên hệ về nghĩa giữa các câu/ phát ngôn hoặc các phần của văn bản.

3. Đặc điểm của nhóm từ nối mang nghĩa suy luận trong bài báo khoa học tiếng Việt (có đối chiếu với tiếng Anh)

3.1. Đặc điểm về cấu tạo, vị trí và quan hệ cú pháp

Về mặt hình thức ngôn ngữ hay cấu tạo, các từ nối mang nghĩa suy luận xuất hiện trong các bài báo khoa học cả tiếng Việt và tiếng Anh được hình thành từ các đơn vị ngôn ngữ từ, cụm từ và mệnh đề, trong đó chủ yếu là cụm từ và mệnh đề. Xét về mặt định danh ngữ pháp chúng chủ yếu bao gồm các tổ hợp cố định hay còn gọi là các kết hợp cố định và các tổ hợp tự do.

- Các từ: trong tiếng Anh có số lượng phong phú hơn tiếng Việt. Ví dụ: *vậy, nên, thus* (vì vậy), *finally* (cuối cùng), *hence* (do đó), *so* (vì vậy, vì thế), *therefore* (vì vậy), *consequently* (do đó), *lastly* (cuối cùng), *generally* (nói chung).

- Các tổ hợp/ kết cấu cố định: cả trong tiếng Việt và tiếng Anh đều có số lượng rất phong phú. Ví dụ:

cho nên, vì thế, vì vậy, do vậy, do đó, bởi thế, bởi vậy, như vậy, chính vì vậy, chính vì thế, tóm lại, nhìn chung, nói tóm lại, có thể nói, có thể thấy, kết quả là, rõ ràng là, suy cho cùng, tổng kết lại...

in conclusion (tóm lại), *overall* (nhìn chung), *basically* (về cơ bản), *indeed* (thật vậy), *predictably* (có thể dự đoán), *maybe* (có lẽ), *at last* (cuối cùng), *in summary* (kết luận lại), *in conclusion* (tóm lại, kết luận lại), *in brief* (nói chung), *after all* (rốt cuộc), *in short* (nói ngắn gọn).

- Các tổ hợp/ kết cấu tự do: trong tiếng Việt có số lượng phong phú hơn tiếng Anh. Ví dụ:

có thể thấy rằng, có thể khẳng định rằng, như vậy có thể thấy/ thấy rằng, như vậy có thể khẳng định, đây rõ ràng là, và do vậy.

thus, summarily (vì vậy, cuối cùng), *as a result of this* (kết quả của việc này), *this suggests that* (điều này cho thấy), *for these reasons* (vì những lí do này), *in this sense* (theo nghĩa này).

Đáng chú ý là trong bài báo tiếng Việt và tiếng Anh, đều có các tổ hợp/ kết cấu tự do được hình thành trên cơ sở của các cụm từ/ kết cấu cố định bằng cách người viết tách ra và chêm xen một số thành tố ở những vị trí khác nhau như: đầu, giữa, cuối của tổ hợp cố định hoặc có thể thay thế bằng từ gần nghĩa hoặc đồng nghĩa nhằm tạo ra sự đa dạng trong cách diễn đạt, qua đó thể hiện sắc thái ngữ nghĩa khác nhau. Tuy nhiên số lượng các cụm từ nối tạo ra theo cách này trong tiếng Anh không phổ biến như tiếng Việt bởi do tiếng Anh là loại hình ngôn ngữ hòa kết, liền một khối nên không dễ để tách ra và chêm xen các thành tố khác như tiếng Việt.

- Các mệnh đề hay cấu trúc C - V: trong tiếng Anh rất phổ biến và có số lượng phong phú hơn tiếng Việt. Ví dụ:

điều đó cho chúng tôi thấy; các kết quả nghiên cứu cho thấy; các kết quả khảo sát cho thấy; kết thúc bài này tôi phải nói thêm rằng; khảo sát, chúng tôi nhận thấy; từ đây có cơ sở để khẳng định rằng; nhìn lại một cách khái quát như vậy để thấy rằng; những điều khảo sát trên đây cho thấy.

finally, our results show (cuối cùng, kết quả của chúng tôi cho thấy); *indeed, our results show a significant* (thực sự, kết quả của chúng tôi cho thấy); *from all this we can conclude that* (từ tất cả những điều này, chúng ta có thể kết luận rằng); *perhaps that's why* (có lẽ đó là lí do tại sao); *the results of this study shed new light on* (kết quả nghiên cứu này đã làm sáng tỏ).

Đặc trưng của mệnh đề chính là có nhiều yếu tố, kết cấu không chặt. Khá nhiều biểu thức nối mang nghĩa suy luận có hình thức là mệnh đề được tạo thành theo các kết cấu khuôn. Ví dụ: *from (...) we can conclude that/ we can said that* (từ (...) chúng tôi có thể kết luận rằng/ chúng tôi có thể nói rằng), *the results show that/ indicated that/ further show that/ highlighted that* (kết quả cho thấy/ chỉ ra rằng/ tiếp tục cho thấy/ nhấn mạnh rằng),... Những kết cấu theo khuôn này cho phép người viết có thể lấp đầy hoặc thay thế bằng nhiều yếu tố từ vựng khác nhau. Điều này đã tạo nên tính đa dạng trong thực tế sử dụng từ ngữ nối trong các bài báo khoa học đặc biệt trong tiếng Anh.

Về mặt vị trí, xét trong mối quan hệ liên kết, với chức năng liên kết giữa hai/ nhiều phát ngôn hoặc hai/ nhiều phần trước đó với nhau trong văn bản, nên các từ ngữ nối chỉ sự suy luận luôn xuất hiện ở vị trí đầu kết ngôn (phát ngôn chứa những dấu hiệu chỉ ra sự liên kết của nó với phát ngôn trước đó) và thường được ngăn cách với thành phần câu bằng dấu phẩy hoặc có thể đi kèm với một số từ tình thái như: *rằng, thì, là, mà*. Ví dụ: *có thể hình dung rằng, như vậy thì, kết quả là, do vậy mà...* Trong tiếng Anh, với đặc thù ngôn ngữ hòa kết nên không hoặc ít có sự chêm xen, do đó các từ ngữ nối hầu như không đi kèm với từ tình thái. Ngược lại, trong các bài báo tiếng Anh, vị trí của từ ngữ nối chỉ sự suy luận linh hoạt hơn tiếng Việt, vì chúng còn có thể xuất hiện ở giữa phát ngôn những văn thực hiện chức năng liên kết giữa hai/ nhiều phát ngôn hoặc hai/ nhiều phần trước đó của văn bản (mà không phải liên kết giữa hai mệnh đề trong một phát ngôn).

Về quan hệ cú pháp, nhóm từ nối này còn được các nhà nghiên cứu Việt ngữ gọi là thành phần chuyên tiếp hay thành phần biệt lập bởi vì chúng không thuộc về nòng cốt câu và không đóng vai trò làm thành phần câu, nhưng chúng có chức năng tham gia vào tổ chức liên kết logic của văn bản, cụ thể là liên kết giữa các phát ngôn, các phần trong văn bản [Trần Ngọc Thêm, 1985, tr.92]. Trong tiếng Anh, tương ứng với thành phần chuyên tiếp là phụ ngữ liên từ [Halliday, M.A.K. & Matthiessen, C.M.I.M., 2004], cũng có chức năng liên kết và tạo lập văn bản bao gồm các cú đoạn (phrasal conjunctions, prepositional phrases) hoặc các trạng từ kiểu như: *as a result* (kết quả là), *in the end* (cuối cùng),... Xét

ví dụ sau để thấy rõ hơn vị trí của từ nối trong câu/ phát ngôn và chức năng liên kết của chúng trong văn bản:

Ví dụ (1): *Dân chủ trong tư tưởng Hồ Chí Minh khi đặt trong chính trị học được phân tích ở bài viết này sẽ tiếp cận trong phạm vi chính trị là nghệ thuật của nhà nước. Vì thế, dân chủ chính trị trong tư tưởng Hồ Chí Minh có nghĩa là hệ thống các quan điểm của Hồ Chí Minh để đảm bảo của nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.* [Khoa học xã hội Việt Nam, 2021, số 8, tr.6].

Ví dụ (2): *In the United States, face covering even carries cultural and religious meanings and manifests and reinforces political messages by aligning with or criticizing politicians who support mask-wearing policies. Therefore, the debate over facemasks has escalated the situation and impeded the US government's effort to slow down the spread of COVID-19.* [International Journal of Humanities and Social Sciences, 2021, Vol.15, No.5, p.540].

(Tại Hoa Kỳ, việc che mặt thậm chí còn mang ý nghĩa văn hóa và tôn giáo, đồng thời thể hiện và củng cố thông điệp chính trị bằng cách gắn kết hoặc chỉ trích các chính trị gia ủng hộ chính sách đeo khẩu trang, giảm sự lây lan của COVID-19. Do đó, cuộc tranh luận về dùng khẩu trang đã làm tình hình leo thang và cản trở nỗ lực của chính phủ Hoa Kỳ trong việc làm chậm sự lây lan của COVID-19)

Trong các ví dụ trên ta thấy, về vị trí, từ nối *vì vậy* (trong tiếng Việt) và *therefore* (trong tiếng Anh) đứng đầu phát ngôn thứ 2 (kết ngôn). Về chức năng liên kết và ngữ nghĩa, việc xuất hiện các từ nối này có tác dụng tường minh mối quan hệ giữa các phát ngôn, bởi vì nó cho người đọc biết phát ngôn chứa nó không phải là phát ngôn đầu tiên, trước đó còn có ít nhất một phát ngôn khác được liên kết với nó, đồng thời nó cũng cho người đọc biết sự đánh giá nêu ra trong phát ngôn chứa nó là kết quả của sự lập luận logic được rút ra từ những dữ kiện đã được nêu ở phát ngôn trước mà có.

Xét về mặt hình thức, việc thêm hoặc bớt các từ ngữ nối này không ảnh hưởng gì đến cấu trúc của phát ngôn. Nhưng xét về mặt ngữ nghĩa nếu bỏ đi những từ nối này sẽ làm mất đi tính hoàn chỉnh của phát ngôn về mặt nội dung bởi vì sự có mặt của các từ ngữ nối này chỉ ra sự liên kết của phát ngôn chứa chúng các phát ngôn trước đó, giúp văn bản trở nên mạch lạc và logic.

3.2. Đặc điểm về liên kết và ngữ nghĩa

Đặc trưng của phép nối nói chung là việc tạo ra các kiểu quan hệ ngữ nghĩa - logic giữa các câu có quan hệ nghĩa với nhau bằng các phương tiện từ ngữ có tác dụng liên kết [Nguyễn Đức Dân, 1996; Trần Ngọc Thêm, 1985; Halliday, M.A.K. & Matthiessen, C.M.I.M., 2004]. Do đó, các từ ngữ nối luôn tạo ra những mối quan hệ nghĩa giữa các thành phần nối và thể hiện các quan hệ nghĩa mà chúng biểu thị. Đối với nhóm từ nối chỉ sự suy luận, do chức năng của chúng là liên kết nội dung giữa hai hay nhiều phát ngôn trong văn bản thông qua những hình thức suy luận nên các quan hệ ngữ nghĩa của nhóm từ nối này thuộc về tư duy hay gọi là liên kết logic - ngữ nghĩa và đó là loại quan hệ ở chiều sâu giữa các phát ngôn trong văn bản, chúng phản ánh trực tiếp quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan và được biểu hiện bằng các phương tiện ngôn ngữ.

Xét một cách khái quát, nhóm từ nối này có ý nghĩa chỉ sự đánh giá hoặc đưa ra kết luận hay một sự dự đoán, nhận định của tác giả về một vấn đề nào đó trên cơ sở những bằng chứng, lập luận đã nêu trước đó. Đây là ngữ nghĩa chung của nhóm từ nối này. Tuy nhiên đi vào cụ thể, trong từng văn cảnh, các từ ngữ nối này lại biểu đạt các sắc thái nghĩa khác nhau.

3.2.1. Biểu thị kết quả nêu ra bắt nguồn từ những nguyên nhân, thực trạng cụ thể.

Những từ ngữ nối thể hiện sắc thái nghĩa này gồm:

vì vậy, cho nên, vì thế, vì vậy, do vậy, do đó, bởi thế, bởi vậy, kết quả là...

thus (vì vậy), hence (do đó), so (vì vậy, vì thế), therefore (vì vậy), consequently (do đó), for these reasons (vì những lý do này),...

Đây là các từ nối được sử dụng phổ biến trong các bài báo khoa học. Khi sử dụng những từ nối này, người viết nhằm khẳng định kết luận đưa ra được dựa trên tiền đề, cơ sở rõ ràng (bao gồm một hoặc nhiều nguyên nhân/ thực trạng cụ thể). Vì vậy, kết luận này là một tất yếu, khách quan.

Ví dụ (3): *Thực tế hiện nay, vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là tình trạng ùn tắc tại các cảng, gián đoạn chuỗi cung ứng đã gây nên tình trạng thiếu tàu và vỏ container, khiến giá cước vận tải container tăng vọt, ảnh hưởng nặng nề tới xuất nhập khẩu*

và khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất nhập khẩu. Gần như toàn bộ năng lực vận chuyển và kèm theo giá cước vận chuyển hàng hóa bằng container đi các tuyến liên lục địa nằm trong tay các chủ tàu nước ngoài, Nhà nước phải chi một nguồn ngoại tệ rất lớn hàng năm. **Vì vậy**, việc phát triển một đội tàu container của Việt Nam không chỉ đơn thuần hạn chế được sự chèn ép của các hãng tàu ngoại về giá cước cũng như phụ phí về lâu dài còn là công cụ bảo đảm an ninh kinh tế của đất nước, thực hiện hiệu quả các hiệp định FTA đang có hiệu lực. [Thông tin Khoa học xã hội, 2022, số 5, tr.8].

Ví dụ (4): *Rural households' diversification in non-farm activities is usually of small-scale capacity, which can produce a low return diversification. **Therefore** access to credit facilities will increase non-farm diversification, rural wealth, and more investment for high returns.* [Journal of Humanities and Social Sciences, 2021, Vol.1, No.2, p.15].

(Việc đa dạng hóa của các gia đình ở nông thôn trong các hoạt động phi nông nghiệp thường ở quy mô nhỏ, mang lại lợi nhuận thấp. **Do đó**, việc tiếp cận các cơ sở tín dụng sẽ làm tăng sự đa dạng hóa phi nông nghiệp, góp phần làm cho khu vực nông thôn trở nên giàu có và đầu tư nhiều hơn để thu lợi nhuận cao hơn)

Trong ví dụ (3), hai phát ngôn đầu (trước phát ngôn chứa từ **vì vậy**) và trong ví dụ (4) phát ngôn đầu (trước phát ngôn chứa từ **therefore**) chỉ thực trạng là cái đã được thừa nhận và đã biết; phát ngôn còn lại chứa từ **vì vậy** (trong ví dụ 3) và **therefore** (trong ví dụ 4) là nhận định, kết luận được rút ra từ thực trạng đã nêu. Cụ thể, ở ví dụ (3), từ những thực trạng là những bất cập, khó khăn và hạn chế trong vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, tác giả rút ra kết luận rằng việc phát triển một đội tàu container của Việt Nam là rất cần thiết để giải quyết các bất cập và khó khăn trên. Tương tự, ở ví dụ (4), từ thực trạng hoạt động phi nông nghiệp của các hộ gia đình nông thôn thường ở quy mô nhỏ, lợi nhuận thấp, tác giả rút ra kết luận rằng cần phải tiếp cận các cơ sở tín dụng để được hỗ trợ về vốn làm tăng sự đa dạng hóa phi nông nghiệp và thu được lợi nhuận cao hơn.

Giữa hai phần này (cái đã biết chỉ nguyên nhân, thực trạng và cái suy luận (chỉ nhận định, kết luận) được nhận biết bằng hai từ **vì vậy**, **therefore**. Rõ ràng, sự có mặt của các từ nối **vì vậy**, **therefore** không chỉ có chức năng nối kết về mặt hình thức giữa hai phần tiền đề (nguyên nhân, thực trạng) và suy luận (nhận định, kết luận), mà về mặt ngữ nghĩa chúng góp phần làm sáng rõ, tường minh kết luận, nhận định của tác giả, giúp cho kết luận của tác giả trở nên chặt chẽ, logic qua đó thuyết phục được người đọc.

3.2.2. Biểu thị sự dự đoán kết quả hoặc nhận định nhưng chưa chắc chắn

Đó là những từ nối:

có lẽ, có thể nói, có thể khẳng định, có thể thấy, có thể nhận thấy, có thể khẳng định rằng, đây có lẽ là, với cách nhìn này phải chăng...

maybe (có lẽ), presumably (có lẽ), apparently (hình như), predictably is (có thể dự đoán), maybe it's just (có lẽ đó chỉ là),...

Trong các bài báo, các tác giả thường sử dụng từ nối loại này khi chưa thực sự chắc chắn về những nhận định đưa ra là hoàn toàn chính xác hoặc thỏa đáng và có thể cần phải cần thêm những bằng chứng. Về mặt chiến lược ngôn từ, cách sử dụng những từ nối này có tác dụng giúp tác giả tránh việc tuyệt đối hóa những nhận định đưa ra, từ đó giúp tác giả giảm nhẹ trách nhiệm với tính đúng sai của nhận định. Ngoài ra nó còn phản ánh sự khiêm tốn của tác giả và đề cao đối tượng là người đọc.

Ví dụ (5): ***Có thể thấy**, mạng xã hội đem đến không gian cho công chúng tiếp cận thông tin nhanh chóng, di động và vô cùng tiện lợi, tuy nhiên đây không phải là nguồn thông tin được công chúng tin tưởng tuyệt đối khi tiếp cận thông tin về dịch Covid-19.* [Thông tin Khoa học xã hội, 2022, số 5, tr.13].

Ví dụ (6): ***Maybe it's just** communication tools integration the reason why the huge confusion between the concepts of corporate communication and integrated marketing communication.* [International Journal of Humanities and Social Science, 2014, No.5(1), p.52].

(*Có lẽ đó chỉ là* sự tích hợp của các công cụ truyền thông là lí do tại sao có sự nhầm lẫn rất lớn giữa các khái niệm truyền thông doanh nghiệp và truyền thông tiếp thị tích hợp)

3.2.3. Biểu thị sự khẳng định hoặc nhấn mạnh kết quả, nhận định hoặc tuyên bố

Trái với sự chưa chắc chắn về kết quả, nhận định ở trên, những từ nổi loại này lại biểu thị sự khẳng định hoặc nhấn mạnh về tính chính xác của kết luận/ nhận định đưa ra. Thuộc nhóm này gồm có các từ ngữ nổi như:

chính vì vậy, chính vì thế, quả thật, quả thực, thật vậy, rõ ràng, các kết quả nghiên cứu do vậy đã khẳng định,...

undoubtedly (không còn nghi ngờ gì nữa), *clearly* (rõ ràng), *indeed* (thật vậy), *this result obviously confirmed that* (kết quả này rõ ràng đã xác nhận rằng),...

Ví dụ 7: **Rõ ràng**, những ghi chép và mô tả của những người nước ngoài đến Đàng Ngoài thời đó đã góp phần cho thấy được thực tế sống động về tương quan quyền lực giữa vua Lê và chúa Trịnh trong lưỡng đầu chế. [Khoa học xã hội Việt Nam, 2021, số 8, tr.92].

Trong ví dụ trên, dựa trên những ghi chép và mô tả của những người nước ngoài đến Đàng Ngoài, tác giả đã phân tích, làm sáng tỏ tổ chức bộ máy nhà nước ở cung vua Lê và phủ chúa Trịnh, từ đó tác giả đã đưa ra nhận xét, đánh giá về mối tương quan quyền lực sống động giữa vua Lê và chúa Trịnh trong lưỡng đầu chế - một thể chế vừa có vua vừa có chúa với hai bộ máy cùng tồn tại. Nhờ có cụm từ nổi **rõ ràng** ở đầu phát ngôn, người đọc biết được đây là một suy luận, cụ thể là một đánh giá mang tính khẳng định, chắc chắn của tác giả. Qua đó tác giả ngầm đảm bảo sự cam kết về tính xác thực của thông tin được đưa ra, đồng thời ngụ ý rằng tác giả có đầy đủ bằng chứng để đưa ra kết luận trên.

Ví dụ 8: **This result obviously confirmed that** the writing instruction using a Workshop approach positively affected the learning outcomes by promoting students' competence to write English essays. [International Journal of Humanities and Social Science, 2014, Vol. 4, No.5, p.13].

(Kết quả này rõ ràng khẳng định rằng việc hướng dẫn viết theo phương pháp Hội thảo (Workshop) ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập bằng cách thúc đẩy khả năng viết bài luận tiếng Anh của học sinh)

Trong ví dụ 8, tác giả sử dụng từ nổi có kết cấu mệnh đề **This result obviously confirmed that** nhằm nhấn mạnh, khẳng định phương pháp Hội thảo là một kĩ thuật giảng dạy có ảnh hưởng tích cực đến kết quả của học sinh. Chính sự khẳng định này đã góp phần đảm bảo sự tính chính xác của thông tin và dễ dàng gây được sự chấp thuận, tin tưởng của người đọc đối với kết luận được đưa ra bởi sự đánh giá này là có cơ sở khoa học, được dựa trên những chứng cứ, bằng chứng cụ thể.

3.2.4. Biểu thị quan điểm riêng, mang tính chủ quan của tác giả

Những từ nổi biểu thị sắc thái nghĩa này là những từ nổi có cấu trúc nhân xưng chứa các đại từ như *tôi, chúng tôi,...* như:

điều đó cho chúng tôi thấy; kết thúc bài này tôi phải nói thêm rằng; khảo sát, chúng tôi nhận thấy, từ đó, họ đi đến kết luận rằng,;...

finally, our results show (cuối cùng, kết quả của chúng tôi cho thấy); *we conclude that* (chúng tôi kết luận rằng); *our results show* (kết quả của chúng tôi cho thấy); *our results do show* (kết quả của chúng tôi cho thấy); *our results did not show* (kết quả của chúng tôi không cho thấy),...

Trong các bài báo khoa học, khi muốn nhấn mạnh đến vai trò cá nhân đối với các công bố, nhận định khoa học, tác giả thường sử dụng các từ nổi loại này. Nó cho người đọc biết rằng những điều trình bày là kết quả, quan điểm riêng tác giả nên có thể đúng, có thể sai hoặc có thể không giống với quan điểm của các tác giả hoặc các nghiên cứu khác (đối với nghiên cứu trường hợp) và người đọc có thể có quan điểm khác.

Ví dụ (9) **Từ các phân tích trên, chúng tôi rút ra một số kết luận quan trọng:** thứ nhất, vị trí địa lý - khoảng cách giữa các địa phương Tây Nam Bộ với Đông Nam Bộ đóng vai trò quan trọng đến mức sống người dân các tỉnh Tây Nam Bộ (...). Thứ hai, thể chế đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế không kém gì so với trí địa lý. [Khoa học xã hội Việt Nam, 2020, số 1, tr.19].

Ví dụ (10): **We believe that** in the near future, a joint venture e-learning as a flexible combination of classical teaching, e-learning and distance learning will be dominant system of work in schools. [International Journal of Cognitive Research in Science, Engineering and Education, 2018, No.2, p.99].

(Chúng tôi tin rằng trong tương lai gần, đào tạo trực tuyến sẽ là sự kết hợp linh hoạt giữa dạy học cổ điển và kết hợp công nghệ thông tin, học trực tuyến và đào tạo từ xa sẽ chiếm ưu thế trong hệ thống đào tạo ở trường học)

3.2.5. Biểu thị kết quả, nhận định mang tính khách quan

Điều này được biểu thị thông qua các từ nối có hình thức là cấu trúc vô nhân xưng, cấu trúc bị động như:

các kết quả nghiên cứu đã cho thấy, những số liệu thống kê này cho thấy, những điều khảo sát trên đây cho thấy, qua phân tích cơ sở lý luận cho thấy, số liệu thực chứng chỉ thấy, điều đó khẳng định,...

this suggests that (điều này cho thấy), *all this shows that* (tất cả những điều này cho thấy), *findings revealed that* (các phát hiện cho thấy rằng), *results indicated that* (kết quả chỉ ra rằng), *studies shows that* (các nghiên cứu cho thấy rằng), *table 3 has shown that* (bảng 3 đã chỉ ra rằng), *the assessment results show that* (kết quả đánh giá cho thấy)...

Ví dụ 9: **Bằng chứng từ các nghiên cứu trường hợp cho thấy**, ngay cả khi người vợ là người chăm sóc con cái, và chồng phải trợ cấp cho con sau khi ly hôn, điều này không phải lúc nào cũng được thực hiện do sự giám sát thực thi pháp luật còn hạn chế. [Khoa học xã hội Việt Nam, 2020, số 3, tr.15].

Ví dụ 10: **Observations further showed that**, with livestock increase, so was overgrazing within Makoye reservoir catchment. Overgrazing left many lands bare and the consequence could have accelerated soil transportation during the rainy season due to no or very sparse vegetation. [American Journal of Humanities and Social Science, 2021, Vol.29, p.28].

(Các quan sát thêm cho thấy rằng, cùng với sự gia tăng gia súc, chăn thả gia súc quá mức trong lưu vực hồ chứa Makoye để lại nhiều diện tích đất trống và hậu quả là có thể làm tăng tốc độ vận chuyển đất trong mùa mưa do không có hoặc rất thưa thớt thảm thực vật)

Việc sử dụng các cụm từ nối có cấu trúc vô nhân xưng có chứa từ chỉ hoạt động nhận thức **thấy** (ví dụ 9) và **showed** (ví dụ 10) có tác dụng giúp cho độc giả biết những kết quả, nhận định này được rút ra từ một quá trình suy luận logic, vì vậy nó mang tính khách quan, phản ánh đúng hiện thực, không phải là ý kiến chủ quan của tác giả.

3.2.6. Biểu thị kết quả, nhận định mang tính chung, khái quát

Đó là những từ nối: *cuối cùng, tổng kết lại, tóm lại, nói tóm lại, như vậy, như vậy là, trên đây, nhìn chung, nói một cách tổng quát,...* (tiếng Việt); *eventually, at last, finally, lastly* (cuối cùng), *essentially* (về cơ bản), *generally, generally speaking, in brief* (nói chung), *overall* (nhìn chung), *in conclusion* (tóm lại, kết luận lại), *in summary* (kết luận lại), *in short* (nói ngắn gọn),... (tiếng Anh).

Đặc thù của các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh thường chia thành các luận điểm khác nhau tương ứng với các đoạn văn khác nhau. Vì vậy, các kết luận, nhận định có thể được rút ra từ một hay nhiều phần/ luận điểm (kết luận/ nhận định thành phần) hoặc rút ra từ toàn bộ nội dung bài báo (kết luận/ nhận định chung)

Ví dụ 11: [...] **Như vậy**, qua các năm tỉ lệ hộ nghèo toàn tỉnh có xu hướng giảm xuống, việc thực hiện có hiệu quả các chương trình giảm nghèo đem lại cuộc sống ổn định hơn cho đồng bào. [Khoa học xã hội Việt Nam, 2020, số 3, tr.32-22].

Ở ví dụ 11, sự xuất hiện của từ nối **như vậy** cho biết đây là phát ngôn thể hiện sự đánh giá chung của tác giả về công tác xóa đói giảm nghèo: “tỉ lệ hộ nghèo toàn tỉnh có xu hướng giảm xuống” và sự đánh giá này được rút ra trên cơ sở phân tích một phần của thực trạng, cụ thể là các kết quả đạt được về công tác xóa đói giảm nghèo thông qua các dữ liệu thống kê cụ thể ở phần trước đó.

Ví dụ 12: [...] **In conclusion**, positive relationship, positive parenting, good communication and positive thinking, positive attitude to face the pandemic, psychological support will increase the mental health. Purpose and meaning of life will certainly help in improving mental health. [An International Journal of Humanities and Social Sciences, 2020, Vol-I, Issue-I, p.7].

(**Tóm lại**, mối quan hệ tích cực, nuôi dạy con cái tích cực, giao tiếp tốt và suy nghĩ tích cực, thái độ tích cực đối mặt với đại dịch, hỗ trợ tâm lý sẽ làm tăng sức khỏe tinh thần. Mục đích và ý nghĩa của cuộc sống chắc chắn sẽ giúp cải thiện sức khỏe tinh thần)

Trong ví dụ 12, việc sử dụng từ nối *in conclusion* có tác dụng liên kết phát ngôn chứa nó với toàn bộ phát ngôn cũng như các phần văn bản trước nó, đồng thời nó cho biết đây là phát ngôn thể hiện sự tổng kết, đánh giá của tác giả về được rút ra từ toàn bộ nội dung bài báo đã được trình bày ở trên, đó là nếu chúng ta có thái độ sống tích cực thì sẽ làm tăng sức khỏe tinh thần. Như vậy, việc sử dụng từ nối *in conclusion* giúp các phát ngôn trong văn bản được liên kết với nhau một cách chặt chẽ và có tác dụng tường minh sự đánh giá của tác giả.

4. Kết luận

Với đặc trưng là loại hình văn bản viết chuyên sâu, bài báo khoa học đòi hỏi có một kết cấu chặt chẽ về hình thức, mạch lạc về nội dung. Do đó, việc sử dụng các từ ngữ nối chỉ sự suy luận là rất cần thiết. Nhóm từ ngữ nối này có những đặc điểm đáng chú ý về mặt hình thức cấu tạo, vị trí và quan hệ cú pháp. Về mặt chức năng, thông qua việc xem xét các từ ngữ nối chỉ sự suy luận hành chức trong các bài báo khoa học cho thấy, đây là những phương tiện liên kết quan trọng có chức năng liên kết hồi chi: liên kết giữa phát ngôn chứa nó với một hoặc nhiều phát ngôn hoặc nhiều phần trước đó của văn bản. Điều này đã giúp cho nội dung ngữ nghĩa giữa các phát ngôn, các phần trong bài báo khoa học được rõ ràng, tăng thêm sự logic cho các lập luận và các kết luận của bài báo, qua đó góp phần tạo ra sự mạch lạc cho văn bản, giúp người đọc dễ dàng nắm bắt nội dung, thông điệp mà người viết muốn truyền tải.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Dân (1996), *Lôgic và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Hữu Đạt (2000), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Nguyễn Chí Hoà (2006), *Các phương tiện liên kết và tổ chức văn bản*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Đinh Xuân Hạnh (2018), “Khảo sát các phép liên kết trong các bài báo khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhân văn”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1, tr.65-80.
6. Tống Thị Hường (2018), “Phép nối trong việc thể hiện mạch lạc ở văn bản nghị luận văn học”, *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư*, số 3, tr.122-127.
7. Đinh Trọng Lạc (1999), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

Tiếng Anh

9. Fawcett, R. P. (1980), *Cognitive Linguistics and Social Interaction*, Julius Groos Verlag, University of Exeter.
10. Halliday, M.A.K. & Hasan, R. (1976), *Cohesion in English*, First published, London: Longman Group Ltd.
11. Halliday, M.A.K. & Matthiessen, C.M.I.M. (2004), *An Introduction to Functional Grammar*, Third edition, London: Edward Arnold.

Characteristics of connectors words inferential in Vietnamese and English scientific articles

Abstract: In Vietnamese and English scientific articles, connectors words inference are very commonly used, they have the function of linking two or more utterance in the text to form a whole coherent and coherent. Thanks to these linking words, the author's ideas, opinions, statements or conclusions presented in the text are clear, thereby convincing the reader. In terms of structure, this group of linking words has the form of words, phrases or clauses, standing at the beginning of a sentence, at the beginning of a paragraph or in the middle of a sentence for English scientific texts. In terms of meaning, this group of connectors words has the meaning of evaluating or making a conclusion or a prediction and judgment of the author on a certain issue on the basis of the evidences and arguments mentioned above before.

Key words: connectors words inferential; scientific articles; cohesion; Vietnamese; English.